TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-02-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Bà Phan Thị Nga.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 481/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2026/QĐ-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1999; địa chỉ: số A, khóm T, phường L, tỉnh An Giang; số căn cước 089199014199, ngày 20/01/2023 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Hữu T1, sinh năm 2003; địa chỉ: ấp L, xã N, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089200018972, ngày 26/9/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thanh T trình bày:

Bà T và ông T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C (nay là Ủy ban nhân dân xã N). Trong thời gian chung sống, vợ chồng

có sinh được một con chung tên Đặng Ngọc Bảo T2, sinh ngày 26/9/2023. Hiện tại, cháu T2 đang sống cùng với bà T.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, ông T1 không quan tâm đến vợ con, mâu thuẫn với mẹ chồng. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 3/2024 đến nay.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ông T1 không cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bao gồm: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 51, ngày 06/4/2023 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Bùi Thanh T, ông Đặng Hữu T1; Bản sao giấy khai sinh số 416, ngày 05/10/2023 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L cấp cho Đặng Ngọc Bảo T2.

- Bị đơn ông Đặng Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Bùi Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thanh T đối với ông Đặng Hữu T1; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Đặng Ngọc Bảo T2, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Bùi Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đặng Hữu T1, ông T1 cư trú xã N, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Bùi Thanh T, ông Đặng Hữu T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng bà T có đơn xin vắng mặt, ông T1 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định khoản 1 Điều 228, xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Bùi Thanh T khai, bà T và ông T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C (nay là Ủy ban nhân dân xã N) nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, chồng không quan tâm đến vợ con, mâu thuẫn giữa bà T với mẹ chồng. Bà T và ông T1 không còn sống chung với nhau từ tháng 03/2024 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông T1 bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ tháng 03/2024 đến nay. Mặc khác, ông T1 cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh con chung tên Đặng Ngọc Bảo T2, sinh ngày 26/9/2023. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu Bảo T2 đang sống cùng với bà T vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần và cháu hiện dưới 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T2, giúp con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu T2 cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thanh T.

- Về hôn nhân: Bà Bùi Thanh T được ly hôn với ông Đặng Hữu T1.

- Về con chung: Bà Bùi Thanh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đặng Ngọc Bảo T2, sinh ngày 26/9/2023, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Bùi Thanh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đặng Hữu T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Thanh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011633 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 12 tháng 12 năm 2025; bà Bùi Thanh T đã nộp đủ án phí.

Ông Đặng Hữu T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Bà Bùi Thanh T, ông Đặng Hữu T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Nhơn Mỹ (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm